

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

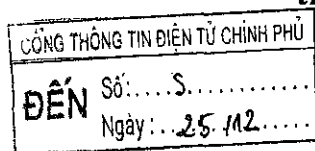
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **84** /2013 /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **24** tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định mức thu, cấp bù, lập, cấp phát và
thanh quyết toán Thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài Chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về mức thu, cấp bù, lập, cấp phát và thanh quyết toán Thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

1. Áp dụng mức thu cấp bù, lập, cấp phát và thanh quyết toán thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo thời hạn đã được quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 27/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc “Ban hành quy định mức thu, cấp bù, lập, cấp phát và thanh quyết toán thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam”

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Nam Hà Nam, Duy Tiên, Kim Bảng; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *th*

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN & PTNT, TC (để b/c);
- Cục Kiểm tra Văn bản- Bộ Tư Pháp (để b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tin học, Website Hà Nam;
- Báo Hà Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NN, KTTH, P CBTT;
- Lưu VT, NN_(HA).

HA13/QĐ/25.11.13

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Mai Tiến Dũng

Hà Nam, ngày tháng năm 2013

QUY ĐỊNH

Mức thu, cấp bù, lập, cấp phát và thanh quyết toán Thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84 /2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về mức thu thủy lợi phí, phí dịch vụ lấy nước và các quy định về lập, cấp phát và thanh quyết toán thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được công trình thủy lợi tưới, tiêu (gọi chung là hộ dùng nước). Các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi, công ty có nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL), Tổ hợp tác dùng nước được thành lập theo quy định của pháp luật, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (HTXDVNN) có nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi (gọi chung là Đơn vị Quản lý thủy nông) trên địa bàn tỉnh đảm nhận tưới, tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản và dân sinh phải tuân thủ quy định này.

Các diện tích chưa có công trình thủy lợi phục vụ, nhân dân tự tưới, tiêu hoặc do các tổ chức không được cấp có thẩm quyền thành lập tưới, tiêu thì không được ngân sách nhà nước cấp bù theo quy định này.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ các mục đích không phải là sản xuất lương thực, nuôi trồng thủy sản phải tuân theo quy định này.

Điều 3. Một số khái niệm

1. Tưới, tiêu

a) Tưới, tiêu chủ động:

- Tưới chủ động là: khi bơm nước hoặc mở cống, đập, nước chảy từ sau công trình đầu mối qua hệ thống kênh, được tháo trực tiếp vào mặt ruộng đủ theo yêu cầu sản xuất.

- Tiêu chủ động là: khi công trình đầu mối vận hành, nước được chảy từ mặt ruộng ra công trình đầu mối, đến khi lớp nước còn lại ở mặt ruộng đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Số lần tưới, tiêu trong thời kỳ làm đất, sinh trưởng và phát triển của cây trồng đến khi thu hoạch đạt 2/3 số lần yêu cầu tưới, tiêu trở lên là tưới, tiêu chủ động.

b) Tưới, tiêu chủ động một phần:

Tưới, tiêu chủ động một phần là: công trình đầu mối cấp nước hoặc tiêu nước ở giai đoạn làm đất, phục vụ cây trồng sinh trưởng và phát triển đạt 1/3 số lần yêu cầu.

c) Tưới, tiêu tạo nguồn:

- Tưới tạo nguồn là: khi công trình đầu mối hoạt động nhưng nước thấp hơn mặt ruộng, không tưới trực tiếp được mà công trình đầu mối chỉ đủ khả năng cấp nước để bơm, tát tiếp nước mới vào mặt ruộng.

- Tiêu tạo nguồn là: nước không tháo được trực tiếp từ ruộng chảy ra công trình đầu mối mà phải bơm, tát nữa mới đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

2. Hệ thống thủy nông mặt ruộng là: hệ thống kênh, mương nhỏ và công trình trên kênh để dẫn nước trực tiếp vào ruộng và tiêu nước từ mặt ruộng ra, các bờ khoanh vùng trong khu vực của một HTXDVNN đảm nhận.

3. Tưới tiêu tạo nguồn từ bậc 2 là: khi hệ thống công trình đầu mối lấy nước từ nguồn nước (*sông Hồng, sông Đáy*) tạo ra các vùng diện tích tưới, tiêu tạo nguồn thì vùng diện tích tạo nguồn này là tạo nguồn bậc 1, các hệ thống công trình làm nhiệm vụ chuyển nước tiếp từ tạo nguồn bậc 1 để tưới nhưng chỉ đạt được tạo nguồn để các trạm bơm phải bơm tiếp một lần nữa mới đạt đến chủ động thì phần diện tích tạo nguồn lần này là tạo nguồn bậc 2. Đơn vị nào làm nhiệm vụ chuyển nước tiếp từ tạo nguồn bậc 1 đến tạo nguồn bậc 2 trở lên thì được hưởng mức Thủy lợi phí (TLP) tăng thêm 20% mức thu TLP tưới tiêu chủ động.

Điều 4. Đối tượng thu, nộp Thủy lợi phí và Phí dịch vụ lấy nước

1. Ngân sách Nhà nước cấp trả kinh phí cho các đơn vị Quản lý thủy nông một mức thống nhất với phần diện tích thực tế phục vụ theo các biện pháp công trình.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi không thuộc đối tượng miễn thủy lợi phí theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ phải nộp thủy lợi phí trực tiếp cho các đơn vị Quản lý thủy nông thông qua ký kết hợp đồng phục vụ tưới, tiêu, cấp nước.

3. Hộ dùng nước nộp phí dịch vụ lấy nước cho các HTXDVNN để phục vụ dẫn nước, tháo nước và nạo vét kênh mương, duy tu sửa chữa hệ thống thủy nông mặt ruộng (*gọi là phí dịch vụ lấy nước*). Mức nộp do đại hội xã viên hoặc do đại hội cổ đông quyết định nhưng không được vượt quá mức của quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Mức thu thủy lợi phí để làm cơ sở cấp bù được tính như sau:

1. Diện tích tưới, tiêu do các Công ty KTCTTL phục vụ.

a) Diện tích tưới, tiêu chủ động.

- Đối với diện tích đất trồng lúa:

+ Tưới, tiêu chủ động bằng động lực vùng đồng bằng thu 1.646.000 đồng/ha/vụ;

+ Tưới, tiêu chủ động bằng động lực vùng miền núi thu 1.811.000 đồng/ha/vụ;

+ Tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực vùng đồng bằng thu 1.152.000 đồng/ha/vụ.

Quy định các khu vực đồng bằng và miền núi để áp dụng tính mức thu TLP như sau:

+ Vùng miền núi là phần diện tích đất nông nghiệp phía Tây sông Đáy của các xã: Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Tân, Thanh Hải, Thanh Nghị (*thuộc huyện Thanh Liêm*); Ba Sao, Khả Phong, Thi Sơn, Thanh Sơn, Liên Sơn và phần diện tích phía ngoài đê Tả Đáy (*phía sông*) của 02 xã Tượng Lĩnh, Tân Sơn (*thuộc huyện Kim Bảng*).

+ Vùng đồng bằng: là phần diện tích đất nông nghiệp còn lại trong tỉnh.

- Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông thu bằng 40% mức thu đất của diện tích trồng lúa.

- Đối với diện tích chuyên trồng màu thì vụ được tính theo chu kỳ sinh trưởng thực tế của cây trồng. Những cây ngắn ngày được tính là 03 tháng/vụ.

- Đối với diện tích ao, đầm, hồ chuyên nuôi trồng thủy sản được công trình thủy lợi cấp và tiêu nước, thay nước theo kỹ thuật nuôi trồng thủy sản quy định (*thời gian từ 09 tháng trở lên trong một năm*) mức thu 250 đồng/m² mặt nước/năm (*lấy diện tích được giao sử dụng đất làm căn cứ*).

Diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản nhưng công trình thủy lợi chỉ cấp nước lần đầu mà không thay nước theo yêu cầu kỹ thuật. Mức thu 125 đồng/m² mặt nước/năm.

- Đối với diện tích chuyển đổi từ sản xuất 02 lúa sang sản xuất đa canh theo mô hình Lúa - Cá quy định như sau:

+ Diện tích trồng lúa thì thu thủy lợi phí theo mức của cây lúa.

+ Diện tích đã cấy lúa sau khi thu hoạch lúa thời gian còn lại trong năm thì thu theo nuôi trồng thủy sản với mức 125 đồng/m² mặt nước.

b) Diện tích tưới tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức thu TLP của diện tích tưới tiêu chủ động cho từng loại cây trồng tương ứng.

c) Diện tích chỉ tạo nguồn tưới, tiêu:

- Tạo nguồn bằng động lực: mức thu TLP tạo nguồn bằng 50% mức thu TLP tưới tiêu chủ động bằng động lực của từng loại cây trồng tương ứng.

- Tạo nguồn bằng trọng lực: mức thu TLP tạo nguồn bằng 40% mức thu TLP tưới tiêu chủ động bằng trọng lực của từng loại cây trồng tương ứng.

d) Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại các điểm a, b, c của khoản 1 điều 5.

đ) Quy định về các vùng diện tích tưới tiêu tạo nguồn bậc 1, bậc 2 như sau:

- Khu vực Duy Tiên, Kim Bảng:

- + Phần diện tích tạo nguồn từ các hệ thống trạm bơm, cống, đập, lấy nước hoặc tiêu nước trực tiếp ra sông Đáy, sông Hồng là tưới tiêu tạo nguồn bậc 1.

- + Phần diện tích do các hệ thống trạm bơm, cống, đập, lấy nước hoặc tiêu nước trực tiếp ra sông Nhuệ, sông Duy Tiên, sông Châu Giang để tạo nguồn một lần nữa là tưới, tiêu tạo nguồn bậc 2.

- Khu vực Nam Hà Nam:

- + Phần diện tích tạo nguồn từ các hệ thống trạm bơm, cống, đập, lấy nước hoặc tiêu nước trực tiếp ra sông Đáy, sông Hồng là tưới tiêu tạo nguồn bậc 1.

- + Phần diện tích tạo nguồn từ các hệ thống trạm bơm, cống, đập, lấy nước hoặc tiêu nước trực tiếp ra sông Châu Giang, sông Sắt, sông Kinh Thủy, sông Biên Hòa, sông Mỹ Đô là tưới tiêu tạo nguồn bậc 2.

e) Mức thu TLP tại khoản 1, điểm a, b, c và d điều này được tính từ sau cống đầu kênh của Tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối.

f) Mức thu TLP của các diện tích tưới, tiêu do các đơn vị quản lý thủy nông đầu mối phục vụ trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

- Mức thu TLP tạo nguồn của công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên đầu tư phát triển thủy lợi sông Nhuệ cho công ty KTCTTL Kim Bảng và công ty thủy lợi Duy Tiên được tính theo thỏa thuận giữa các Công ty.

- Mức thu TLP tạo nguồn của công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên KTCTTL Bắc Nam Hà cho công ty KTCTTL Nam Hà Nam tính theo tỷ lệ quy định tại điểm a, khoản 2, điều 1 của Quyết định số 1170/QĐ-BNN-TL ngày 27 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định mức TLP, tiền nước tại hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà do Công ty KTCTTL Bắc Nam Hà trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

2. Các HTXDVNN trong vùng hệ thống thủy lợi do các Công ty KTCTTL quản lý (gọi tắt là HTX trong vùng) phải bơm tiếp phần sau của các Công ty KTCTTL để thực hiện đến mức chủ động được tính mức thu TLP như sau:

- Tưới tiêu tiếp từ tạo nguồn mức thu TLP bằng 50% mức thu TLP chủ động của từng loại cây trồng tương ứng;

- Tưới tiêu tiếp từ chủ động một phần thì mức thu TLP bằng 40% mức thu TLP chủ động.

3. Các HTXDVNN ngoài vùng hệ thống thủy lợi do các Công ty KTCTTL phục vụ (gọi tắt là các HTX ngoài vùng) tự quản lý công trình đầu mối lấy nước từ sông tự nhiên (sông Hồng, sông Đáy), mức thu TLP của những diện tích tưới, tiêu được tính như mức thu trong vùng của các công ty KTCTTL.

4. Nuôi trồng thủy sản trên hệ thống công trình thủy lợi (nuôi cá bè, ao đăng) thì thu bằng 7% giá trị sản lượng, tính theo năng suất nuôi trồng thủy sản thống kê bình quân toàn tỉnh của năm trước liền kề.

Việc nuôi cá bè, ao đăng trên hệ thống công trình thủy lợi, hộ nuôi cá nhất thiết phải làm thủ tục cấp phép trước khi nuôi. Nếu được cấp có thẩm quyền cho phép, hộ nuôi cá phải tuân theo các quy định của giấy phép (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định của Pháp luật).

5. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi (khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép) để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, kinh doanh nhà hàng (hàng ăn, giải khát, nhà nghỉ,...): mức thu bằng 10% giá trị doanh thu.

Điều 6. Mức thu phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng.

1. Quy mô cống đầu kênh được xác định theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Nam

2. Phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng, gọi tắt là phí dịch vụ thủy lợi nội đồng (TLNĐ) thu bằng tiền (đơn vị tính là Việt Nam Đồng/l sào Bắc Bộ: 360 m²),

Các HTXDVNN được thu theo thỏa thuận những diện tích được công trình thủy lợi tưới, tiêu nhưng không vượt quá mức thu quy định như sau:

a) Đối với diện tích lúa ≤ 20.000 đồng/sào/vụ.

b) Đối với diện tích rau, màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày ≤ 10.000 đồng/sào/vụ

c) Đối với diện tích cây vụ Đông (từ tháng 10 đến hết tháng 12) ≤ 10.000 đồng/sào/vụ

3. Kinh phí TLNĐ dùng để chi trả cho công tác quản lý vận hành hệ thống thủy nông mặt ruộng từ sau cống đầu kênh, gồm các khoản chi sau:

- a) Chi trả công dong dẫn nước, vệ sinh kênh mương mặt ruộng;
- b) Tu sửa nhỏ hệ thống thủy nông mặt ruộng (*trừ đầu tư xây dựng cơ bản có kế hoạch riêng*);
- c) Chi: hội họp, một phần tiền lương quản lý của Ban quản lý HTX và văn phòng phẩm. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 7. Quy định về lập dự toán, tổng hợp dự toán, cấp phát và quyết toán nguồn cấp bù thủy lợi phí.

1. Về lập dự toán.

Hàng năm (*tháng 7, tháng 8 năm trước năm dự toán*) các đơn vị Quản lý thủy nông lập dự toán tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền.

Kết cấu dự toán gồm 02 phần cơ bản:

a) Dự toán thu, đề nghị cấp bù thủy lợi phí: trên cơ sở diện tích thực tế ký kết hợp đồng phục vụ để tính phần thu TLP. Các Công ty KTCTTL đưa phần diện tích và kinh phí của các HTX trong vùng thành mục riêng trong dự toán thu của Công ty.

b) Dự toán chi:

Các HTX lập gồm các phần chi cơ bản: Kế hoạch kinh phí sửa chữa, tiền điện, tiền dầu bơm nước, tiền lương công nhân và các khoản chi khác theo chế độ.

Các Công ty KTCTTL lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm với các khoản chi theo Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định.

Các HTX trong vùng lập dự toán và gửi về Công ty KTCTTL quản lý vùng để tổng hợp trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các công ty KTCTTL lập dự toán gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định diện tích, tổng hợp gửi Sở Tài chính.

Các HTX ngoài vùng lập dự toán gửi về phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Phòng Kinh tế đối với Thành phố Phú Lý*), Phòng Tài chính các huyện, thành phố. Phòng Tài chính chủ trì cùng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Phòng Kinh tế*) kiểm tra, rà soát và tổng hợp dự toán báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt gửi về Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể việc lập dự toán kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Tổng hợp dự toán:

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các Công ty KTCTTL (*đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp*), dự toán tổng hợp của các đơn vị Quản lý thủy nông

ngoài vùng (do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đề nghị), báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị ngân sách Trung ương cấp bù TLP.

3. Giao dự toán:

Căn cứ thông báo mức hỗ trợ kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí của Bộ Tài chính và dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, UBND tỉnh có quyết định giao dự toán cho các đơn vị thủy nông theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

Thời gian giao dự toán: hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Điều 8. Quy định về đặt hàng, cấp phát thanh quyết toán cho các đơn vị Quản lý thủy nông.

1. UBND tỉnh thực hiện đặt hàng hàng năm với các đơn vị Quản lý thủy nông theo hình thức:

- Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện ký kết hợp đồng đặt hàng với các Công ty KTCTTL hoặc có nhiệm vụ KTCTTL.

- Giao UBND các huyện, thành phố ủy quyền cho phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các huyện), phòng Kinh tế (đối với thành phố Phú Lý) thực hiện ký kết hợp đồng đặt hàng với các HTX ngoài vùng.

a) Trình tự đặt hàng:

Căn cứ quyết định phê duyệt dự toán của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) các huyện, thành phố ký kết hợp đồng đặt hàng với các đơn vị Quản lý thủy nông (đơn vị nhận đặt hàng) theo phân cấp, đúng trình tự theo Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009, Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành liên quan.

b) Thực hiện đặt hàng:

- Căn cứ các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết, các đơn vị Quản lý thủy nông chủ động tổ chức thực hiện hợp đồng đã ký. Sau mỗi đợt tưới, tiêu, các đơn vị nhận đặt hàng báo cáo đơn vị đặt hàng để tổ chức kiểm tra, nghiệm thu diện tích tưới tiêu thực tế. Sau mỗi vụ phải tổ chức nghiệm thu tổng thể, làm cơ sở cho thanh lý hợp đồng cuối năm.

- Chế độ báo cáo: Kết thúc năm, các đơn vị Quản lý thủy nông phải lập báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng. Cơ quan đặt hàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện hợp đồng đặt hàng và lập biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng làm cơ sở cho việc thanh quyết toán kinh phí cấp bù TLP.

2. Quy định hợp đồng đặt hàng đối với các HTX trong vùng tưới, tiêu chuyển tiếp (phần trong vùng các Công ty quản lý)

- Trình tự hợp đồng:

Hàng năm, các Công ty KTCTTL phối hợp với HTX trong vùng cùng quản lý hệ thống, rà soát, thống nhất diện tích tưới, tiêu, biện pháp công trình để xác định những diện tích phải tưới, tiêu chuyển tiếp. Các Công ty KTCTTL ký kết hợp đồng phục vụ phân chuyển tiếp với các HTX trong vùng.

Việc nghiệm thu kết quả tưới, tiêu của HTX trong vùng phải có chữ ký của hộ dùng nước (*hoặc trưởng thôn, xóm đại diện*). Cuối mỗi vụ lấy biên bản nghiệm thu kết quả tưới, tiêu có xác nhận của UBND xã làm cơ sở cho nghiệm thu thanh quyết toán hợp đồng với Công ty KTCTTL.

3. Cấp phát kinh phí cấp bù thủy lợi phí.

Sở Tài chính thanh toán kinh phí cho các Công ty KTCTTL, phòng Tài chính huyện, thành phố thanh toán kinh phí cho các HTXDVNN ngoài vùng khi nhận được đề nghị của đơn vị đặt hàng và thực hiện cấp phát thanh toán cho đơn vị nhận đặt hàng bằng lệnh chi tiền làm 2 đợt. Cụ thể như sau:

a) Đợt 1: Sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan đặt hàng (*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thành phố Phú Lý*) đề nghị tạm ứng 50% kinh phí theo số hợp đồng đã ký vào tháng 02 cho các đơn vị nhận đặt hàng (*là các công ty KTCTTL, các HTXDVNN hoặc tổ chức có nhiệm vụ KTCTTL*).

b) Đợt 2: Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan đặt hàng đề nghị ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng vào tháng 7.

c) Số 10% còn lại sẽ được thanh toán sau khi hợp đồng được thanh lý. Trường hợp thiếu sẽ cấp bù vào kế hoạch năm sau.

d) Đối với các HTX trong vùng bơm chuyển tiếp, Công ty KTCTTL thực hiện tạm ứng và thanh toán cho các HTX theo hợp đồng đã ký kết giữa 2 bên. Mức tạm ứng thanh toán theo tỷ lệ mà Công ty được ngân sách Nhà nước tạm ứng và thanh toán.

4. Quyết toán

Việc quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

a) Về chứng từ:

- *Đối với các Công ty KTCTTL:*

+ Hợp đồng tưới, tiêu nước, cấp nước giữa công ty KTCTTL và các HTXDVNN bơm chuyển tiếp;

+ Biên bản nghiệm thu kết quả tưới, tiêu nước, cấp nước từng đợt, từng vụ.

+ Thanh lý hợp đồng.

- *Đối với các đơn vị Quản lý thủy nông là các HTXDVNN trong vùng bơm chuyển tiếp:*

+ Biên bản nghiệm thu đợt tưới, tiêu nước, cấp nước có chữ ký trực tiếp của các hộ dùng nước (*hoặc trưởng thôn, xóm đại diện*) và HTXDVNN.

+ Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới, tiêu, cấp nước giữa HTXDVNN và các hộ dùng nước (hoặc trưởng thôn, xóm đại diện), UBND xã xác nhận.

+ Biên bản nghiệm thu kết thúc vụ tưới, tiêu nước, cấp nước có chữ ký của HTXDVNN, các hộ dùng nước (hoặc trưởng thôn, xóm đại diện), UBND xã xác nhận.

- Đối với các đơn vị Quản lý thủy nông là các HTXDVNN ngoài vùng:

+ Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới, tiêu, cấp nước giữa HTXDVNN và các hộ dùng nước (hoặc trưởng thôn, xóm đại diện), UBND xã xác nhận.

+ Biên bản nghiệm thu đợt tưới, tiêu, cấp nước có chữ ký trực tiếp của các hộ dùng nước (hoặc trưởng thôn, xóm đại diện) và HTXDVNN.

+ Biên bản nghiệm thu kết thúc vụ tưới, tiêu, cấp nước có chữ ký của HTXDVNN, các hộ dùng nước (hoặc trưởng thôn, xóm đại diện), UBND xã xác nhận.

b) Phân cấp quyết toán:

- UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm quyết toán với ngân sách tỉnh qua Sở Tài chính về kinh phí cấp bù TLP của các HTX ngoài vùng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quyết toán với ngân sách tỉnh qua Sở Tài chính về kinh phí cấp bù TLP cho các Công ty KTCTTL. Việc kiểm tra quyết toán kinh phí cấp bù do miễn TLP hàng năm được thực hiện trước để làm cơ sở kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm của các Công ty.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế), Công ty KTCTTL hoặc Xí nghiệp thủy nông kiểm tra quyết toán phân kinh phí cấp bù TLP cho các HTXDVNN.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm của các Công ty KTCTTL và trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hàng năm UBND tỉnh (Sở Tài chính) quyết toán kinh phí cấp bù TLP với ngân sách Trung ương qua Bộ Tài chính.

Điều 9. Quy định kinh phí dành cho sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.

1. Hàng năm các đơn vị Quản lý thủy nông được nhà nước cấp bù TLP phải dành ít nhất là 25% kinh phí TLP được cấp bù để sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi do mình quản lý theo phân cấp tại Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09/9/2011 của UBND tỉnh Hà Nam. Nếu vì lý do đặc biệt kinh phí sửa chữa vượt mức 25% nhưng thiếu nguồn thanh toán thì được chuyển sang quyết toán vào năm sau.

2. Việc lập, hiệp y, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sửa chữa công trình của các Công ty KTCTTL, các HTXDVNN tuân theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09/9/2011 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố kiểm tra diện tích tưới tiêu của các công ty KTCTTL, các HTXDVNN; lập biên bản xác định cụ thể các diện tích tạo nguồn bậc 2 với đơn vị Quản lý thủy nông trong vùng làm cơ sở quyết toán sau này; kiểm tra việc thực hiện chế độ sửa chữa tài sản cố định ở cả 2 hạng mục: sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên của các Công ty KTCTTL.

2. Hướng dẫn và chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi đảm bảo công tác vận hành công trình, điều hành tưới, tiêu hiệu quả, tiết kiệm nước, điện.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi thủ tục hợp đồng, tạm ứng, thanh lý, cấp phát, thanh quyết toán và sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí, tiền nước được cấp theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. UBND huyện, thành phố tổ chức triển khai tới các xã, phường, thị trấn, các HTXDVNN, hộ dùng nước.

2. Chỉ đạo các HTXDVNN rà soát, xác định lại diện tích và mức độ phục vụ, tính toán lại mức thu dịch vụ thủy nông, tổ chức Đại hội đại biểu xã viên có nghị quyết thông qua để tổ chức thực hiện.

3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các đơn vị Quản lý thủy nông trên địa bàn, trực tiếp hoặc ủy quyền cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập biên bản xác định diện tích tạo nguồn bậc 2 với các HTXDVNN ngoài vùng làm cơ sở quyết toán sau này; tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người hưởng lợi về nước. UBND các huyện, thành phố kiểm tra việc sửa chữa công trình của các HTXDVNN theo quy định tại Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Các đơn vị Quản lý thủy nông rà soát diện tích và mức độ phục vụ để tổ chức ký kết hợp đồng kinh tế với các hộ dùng nước ngay từ đầu vụ. Nghiệm thu các diện tích đã được tưới, tiêu, thanh lý hợp đồng cuối vụ theo quy định đã ban hành.

2. Ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới, tiêu với các tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ công trình thủy lợi trên địa bàn được giao quản lý.

3. Chịu trách nhiệm về độ chính xác của diện tích, hình thức tưới, tiêu theo cơ cấu cây trồng trên địa bàn quản lý. Báo cáo chất lượng dịch vụ theo các nội dung hợp đồng đã ký kết.

4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính) để xem xét, quyết định./. *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Mai Tiến Dũng